

b) Tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Kê khai không trung thực, không chính xác, không kịp thời đăng ký thay đổi nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp;

d) Cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế;

đ) Không gửi báo cáo tài chính hàng năm đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế hoặc gửi báo cáo không trung thực, không chính xác.

Điều 23. Hiệu lực thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày ban hành; những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Chương IV Nghị định này thay thế Nghị định số 66-HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng về cá nhân và nhóm kinh doanh có vốn thấp hơn vốn pháp định quy định trong Nghị định số 221-HĐBT ngày 23 tháng 7 năm 1991.

Cá nhân, nhóm kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66-HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng không phải làm lại thủ tục đăng ký kinh doanh quy định tại Chương IV Nghị định này, nhưng có quyền đổi giấy phép kinh doanh lấy Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy phép kinh doanh được cấp theo Nghị định số 66-HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng mà còn thời hạn hiệu lực, có giá trị như Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh cá thể theo quy định tại Nghị định này.

Cá nhân và nhóm kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66-HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng đang kinh doanh tại 2 địa điểm trở lên và thường xuyên thuê lao động phải lựa chọn loại hình doanh nghiệp để đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân đã thành lập theo quy định của Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 21 tháng 12 năm 1990, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công ty, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 22 tháng 6 năm 1994 không phải làm thủ tục đăng ký lại.

Điều 24. Hướng dẫn thi hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

09661225

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 03/2000/NĐ-CP ngày 03/2/2000 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10 ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:**Điều 1. Đối tượng áp dụng.**

Nghị định này áp dụng đối với các loại hình doanh nghiệp sau đây:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân đã thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 21 tháng 12 năm 1990 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công ty, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 22 tháng 6 năm 1994;

3. Công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

4. Công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp của Đảng, doanh nghiệp của tổ chức chính trị - xã hội;

5. Công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước;

6. Công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp của Đảng, doanh nghiệp của tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 2. Áp dụng các luật chuyên ngành.

Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định của các luật chuyên ngành sau đây về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, thì áp dụng theo quy định của luật chuyên ngành:

1. Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997;

2. Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996;

3. Luật Dầu khí ngày 06 tháng 7 năm 1993;

4. Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

5. Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 1991; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 20 tháng 4 năm 1995;

6. Luật Xuất bản ngày 07 tháng 7 năm 1993;

7. Luật Báo chí ngày 28 tháng 12 năm 1989; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí ngày 12 tháng 6 năm 1999;

8. Luật Giáo dục ngày 02 tháng 12 năm 1998;

9. Bộ Luật Hàng hải ngày 30 tháng 6 năm 1990;

10. Luật chuyên ngành khác hoặc luật sửa đổi, bổ sung luật chuyên ngành được thông qua sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Ngành, nghề cấm kinh doanh.

1. Danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh bao gồm:

a) Kinh doanh vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng và phương tiện kỹ thuật quân sự chuyên dùng của các lực lượng vũ trang;

b) Kinh doanh chất nổ, chất độc, chất phóng xạ;

c) Kinh doanh chất ma túy;

d) Kinh doanh mại dâm, dịch vụ tổ chức mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em;

đ) Kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc;

e) Kinh doanh các hóa chất có tính độc hại mạnh;

g) Kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng;

h) Kinh doanh các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín, dị đoan hoặc có hại đến giáo dục nhân cách;

i) Kinh doanh các loại pháo;

k) Kinh doanh thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật, thực vật quý hiếm khác cần được bảo vệ;

l) Kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

2. Bộ Công nghiệp, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Chính phủ ban hành danh mục cụ thể về chất nổ, chất độc, chất phóng xạ và các hóa chất có tính độc hại mạnh quy định tại điểm b và điểm e khoản 1 Điều này.

Bộ Công an trình Chính phủ ban hành danh mục cụ thể về chất ma túy quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Bộ Văn hóa và Thông tin trình Chính phủ ban hành danh mục cụ thể về các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng quy định tại điểm g và danh mục cụ thể về các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín, dị đoan hoặc có hại đến giáo dục nhân cách quy định tại điểm h khoản 1 Điều này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ ban hành danh mục cụ thể về thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật, thực vật quý hiếm cần bảo vệ quy định tại điểm k khoản 1 Điều này.

Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Chính phủ ban hành danh mục cụ thể về đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội quy định tại điểm l khoản 1 Điều này.

Các Bộ có trách nhiệm trình Chính phủ danh mục cụ thể như quy định tại khoản này trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

1. Ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó được áp dụng theo quy định của các luật, pháp lệnh hoặc nghị định có liên quan. Điều kiện kinh doanh được thể hiện dưới hai hình thức sau đây:

a) Giấy phép kinh doanh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Các quy định về tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm; quy định về phòng cháy, chữa cháy, trật tự xã hội, an toàn giao thông và quy định về các yêu cầu khác đối với hoạt động kinh doanh (sau đây gọi tắt là điều kiện kinh doanh không cần giấy phép).

Các văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ, ngành hoặc các cấp chính quyền địa phương ban hành mà không căn cứ vào luật, pháp lệnh, nghị định quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó đều không có hiệu lực thi hành.

2. Trường hợp thành lập doanh nghiệp để kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, thì khi đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo và hướng dẫn người thành lập doanh nghiệp về điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó.

Trường hợp doanh nghiệp đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, thì khi đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo và hướng dẫn doanh nghiệp biết về điều kiện kinh doanh ngành, nghề đó.

3. Đối với ngành, nghề kinh doanh phải có giấy phép kinh doanh, thì doanh nghiệp được quyền

kinh doanh ngành, nghề đó, kể từ khi được cấp giấy phép kinh doanh.

Đối với ngành, nghề kinh doanh phải có điều kiện kinh doanh không cần giấy phép, thì doanh nghiệp được quyền kinh doanh ngành, nghề đó, kể từ khi có đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định và cam kết thực hiện đúng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.

Người thành lập doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện đúng điều kiện kinh doanh theo quy định. Nếu doanh nghiệp tiến hành kinh doanh mà không có đủ điều kiện, thì người thành lập doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kinh doanh đó.

Điều 5. Ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định.

1. Ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định, mức vốn pháp định cụ thể, cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định, cơ quan có thẩm quyền xác nhận và cách thức xác nhận vốn pháp định được xác định theo quy định của luật, pháp lệnh và nghị định quy định về vốn pháp định.

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của số vốn được xác nhận khi thành lập doanh nghiệp và trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định, thủ trưởng cơ quan xác nhận vốn pháp định cùng liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác của số vốn được xác nhận khi thành lập doanh nghiệp.

Điều 6. Ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề.

1. Chứng chỉ hành nghề quy định tại khoản 4 Điều 6 Luật Doanh nghiệp là văn bản mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc hội nghề nghiệp chỉ cấp cho cá nhân có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp về một ngành, nghề nhất định.

Các chứng chỉ hành nghề đã cấp cho tổ chức đều hết hiệu lực.

2. Ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề bao gồm:

- a) Kinh doanh dịch vụ pháp lý;
- b) Kinh doanh dịch vụ khám, chữa bệnh và kinh doanh dược phẩm;
- c) Kinh doanh dịch vụ thú y và kinh doanh thuốc thú y;
- d) Kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình;
- đ) Kinh doanh dịch vụ kiểm toán;
- e) Kinh doanh dịch vụ môi giới chứng khoán.

3. Đối với doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này, thì việc đăng ký kinh doanh, phải có thêm điều kiện về chứng chỉ hành nghề theo quy định dưới đây:

a) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, một trong số những người quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật Doanh nghiệp phải có chứng chỉ hành nghề;

b) Đối với công ty hợp danh, tất cả thành viên hợp danh phải có chứng chỉ hành nghề;

c) Đối với doanh nghiệp tư nhân, chủ doanh nghiệp hoặc giám đốc quản lý doanh nghiệp phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 7. Quyền đăng ký ngành, nghề kinh doanh.

Doanh nghiệp có quyền chủ động đăng ký và hoạt động kinh doanh, không cần phải xin phép

bất cứ cơ quan nhà nước nào, nếu ngành, nghề kinh doanh:

1. Không thuộc ngành, nghề cấm kinh doanh;
2. Không thuộc ngành, nghề kinh doanh phải có giấy phép kinh doanh;
3. Không thuộc ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định;
4. Không thuộc ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 8. Quyền thành lập doanh nghiệp.

1. Mọi tổ chức không phân biệt nơi đăng ký địa chỉ trụ sở chính, mọi cá nhân không phân biệt nơi cư trú, nếu không thuộc đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 9 Luật Doanh nghiệp, đều có quyền thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam có quyền thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 9. Người không được quyền thành lập doanh nghiệp và góp vốn vào doanh nghiệp.

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 8 Điều 9 Luật Doanh nghiệp không được quyền thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam.

2. Nghiêm cấm cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản của Nhà nước và công quỹ để thành lập doanh nghiệp hoặc góp vốn vào doanh nghiệp thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình.

3. Tài sản của Nhà nước và công quỹ quy định tại khoản 2 Điều này gồm:

a) Tài sản được mua sắm bằng vốn ngân sách nhà nước;

- b) Kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước;
- c) Đất được giao sử dụng để thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;
- d) Tài sản và thu nhập khác được tạo ra từ việc sử dụng tài sản và kinh phí nói trên.

4. Thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình là việc sử dụng lợi nhuận thu được từ kinh doanh của doanh nghiệp hoặc từ vốn góp vào một trong các mục đích sau đây:

a) Chia dưới mọi hình thức cho một số hoặc tất cả cán bộ của cơ quan, đơn vị;

b) Bổ sung vào ngân sách hoạt động của cơ quan, đơn vị trái với quy định của pháp luật về ngân sách;

c) Lập quỹ hoặc bổ sung vào quỹ phục vụ lợi ích riêng của cán bộ cơ quan, đơn vị.

5. Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Doanh nghiệp bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát, Trưởng, Phó các phòng, ban nghiệp vụ, Trưởng chi nhánh và văn phòng đại diện của doanh nghiệp.

6. Cán bộ lãnh đạo, cán bộ nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước được quyền làm người quản lý ở doanh nghiệp khác với tư cách đại diện theo ủy quyền cho doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhân danh cá nhân góp vốn vào doanh nghiệp khác, nhưng không làm người quản lý ở doanh nghiệp đó.

Điều 10. Điều lệ công ty.

1. Điều lệ công ty là bản cam kết của tất cả thành viên về thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty.

Điều lệ đầu tiên của công ty trách nhiệm hữu hạn phải được tất cả thành viên sáng lập chấp thuận.

Điều lệ đầu tiên của công ty cổ phần phải được tất cả cổ đông sáng lập chấp thuận.

Điều lệ của công ty hợp danh phải được tất cả thành viên hợp danh chấp thuận.

Nội dung Điều lệ công ty không được trái với quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Điều lệ công ty trách nhiệm hữu hạn phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

b) Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh;

c) Vốn điều lệ;

d) Tên, địa chỉ của thành viên, phần vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên; tên, địa chỉ của chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

đ) Quyền và nghĩa vụ của thành viên hoặc chủ sở hữu công ty;

e) Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát (nếu có);

g) Quyền, nghĩa vụ và thể thức thông qua quyết định của từng cơ quan trong cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

h) Quyền, nghĩa vụ và chế độ làm việc của Ban Kiểm soát và Trưởng Ban Kiểm soát đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có trên mười một thành viên;

i) Người đại diện theo pháp luật của công ty;

k) Nguyên tắc giải quyết tranh chấp giữa các thành viên;

l) Những trường hợp thành viên có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp;

m) Nguyên tắc phân chia lợi nhuận đối với

công ty có từ hai thành viên trở lên, nguyên tắc sử dụng lợi nhuận đối với công ty có một thành viên;

n) Các trường hợp giải thể và thủ tục thanh lý tài sản của công ty;

o) Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

p) Chữ ký của tất cả thành viên của công ty hoặc của chủ sở hữu công ty.

Các thành viên có thể thỏa thuận hoặc chủ sở hữu công ty có thể quyết định ghi vào Điều lệ công ty các nội dung khác.

3. Điều lệ công ty cổ phần phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

b) Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh;

c) Vốn điều lệ, loại cổ phần, tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại, mệnh giá cổ phần;

d) Quyền và nghĩa vụ của từng loại cổ đông;

đ) Các trường hợp cổ đông có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần;

e) Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát công ty (nếu có);

g) Quyền, nghĩa vụ và chế độ làm việc của từng cơ quan trong cơ cấu tổ chức quản lý công ty và của Ban Kiểm soát, Trưởng Ban Kiểm soát;

h) Người đại diện theo pháp luật của công ty;

i) Các loại quỹ, mức giới hạn từng loại quỹ được lập tại công ty;

k) Nguyên tắc trả cổ tức;

l) Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;

m) Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

n) Các trường hợp giải thể, trình tự và thủ tục thanh lý tài sản công ty;

o) Chữ ký của tất cả cổ đông sáng lập hoặc của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Các cổ đông có thể thỏa thuận ghi vào Điều lệ công ty các nội dung khác.

4. Điều lệ công ty hợp danh phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

b) Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh;

c) Họ tên, địa chỉ của tất cả thành viên hợp danh;

d) Tên, địa chỉ của tất cả thành viên góp vốn (nếu có);

đ) Quyền và nghĩa vụ của từng loại thành viên;

e) Vốn điều lệ và phân vốn góp của mỗi thành viên;

g) Cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

h) Nguyên tắc phối hợp công việc, phân chia quyền hạn và trách nhiệm trong cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

i) Thể thức thông qua quyết định của công ty;

k) Những điều cấm hoặc hạn chế đối với thành viên hợp danh;

l) Những trường hợp thành viên có quyền rút khỏi công ty hoặc bị khai trừ khỏi công ty;

m) Nguyên tắc phân chia lợi nhuận hoặc chịu lỗ trong hoạt động kinh doanh;

n) Cách thức giải quyết bất đồng giữa các thành viên;

o) Thể thức thay đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

p) Thời hạn hoạt động và những trường hợp giải thể công ty;

q) Chữ ký của tất cả thành viên hợp danh.

Các thành viên hợp danh có thể thỏa thuận ghi vào Điều lệ công ty các nội dung khác.

Điều 11. Nội dung danh sách thành viên và danh sách cổ đông sáng lập.

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn có một thành viên không phải lập danh sách thành viên.

2. Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ của từng thành viên;

b) Phần vốn góp và giá trị vốn góp của từng thành viên;

c) Loại tài sản, số lượng tài sản góp vốn; giá trị còn lại của mỗi tài sản đối với tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng;

d) Thời điểm góp vốn;

đ) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty hoặc của tất cả thành viên.

3. Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tất cả cổ đông sáng lập;

b) Tổng số cổ phần, số cổ phần và giá trị cổ phần từng loại của từng cổ đông sáng lập;

c) Loại tài sản và số lượng tài sản góp vốn cổ phần; giá trị còn lại của mỗi tài sản đối với tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng;

d) Thời điểm góp vốn cổ phần;

đ) Tổng số cổ phần và giá trị tổng số cổ phần của tất cả cổ đông sáng lập;

e) Chữ ký của tất cả cổ đông sáng lập hoặc của người đại diện theo pháp luật của công ty.

4. Danh sách thành viên hợp danh của công ty hợp danh phải có các nội dung sau đây:

- a) Họ, tên và nơi cư trú của từng thành viên;
- b) Nghề nghiệp và trình độ chuyên môn của từng thành viên;
- c) Phần vốn góp và giá trị phần vốn góp;
- d) Loại tài sản và số lượng tài sản góp vốn; giá trị còn lại của từng tài sản đối với tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng;
- d) Thời điểm góp vốn;
- e) Chữ ký của tất cả thành viên hợp danh.

Điều 12. Điều kiện tiến hành họp Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn.

1. Điều kiện để tiến hành họp Hội đồng thành viên là phải có số thành viên tham dự đại diện cho ít nhất 65% vốn điều lệ; nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 65%. Trong trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

2. Trường hợp cuộc họp của Hội đồng thành viên phải triệu tập lần thứ hai, thì điều kiện để tiến hành họp là phải có số thành viên tham dự đại diện cho ít nhất 50% số vốn điều lệ, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 50%. Trong trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

3. Trường hợp cuộc họp của Hội đồng thành viên được triệu tập lần thứ ba, thì cuộc họp đó của Hội đồng thành viên luôn được tiến hành, không phụ thuộc vào số thành viên tham dự.

Điều 13. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên.

1. Hội đồng thành viên thông qua quyết định

bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản.

2. Trường hợp thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, thì thực hiện theo quy định sau đây:

a) Các quyết định sau đây được thông qua khi được số phiếu đại diện cho ít nhất 75% số vốn của các thành viên dự họp chấp thuận, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 75%; trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty:

- Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của công ty được ghi trong sổ kế toán của công ty, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác nhỏ hơn 50%; trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ nhỏ hơn, thì áp dụng tỷ lệ do Điều lệ công ty quy định;

- Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- Quyết định tổ chức lại công ty bao gồm chia tách, hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi công ty;
- Quyết định giải thể công ty.

b) Các quyết định khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên được thông qua khi được số phiếu đại diện cho ít nhất 51% số vốn của các thành viên dự họp chấp thuận, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 51%; trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

3. Trường hợp thông qua quyết định bằng hình thức lấy ý kiến thành viên bằng văn bản, thì quyết định của Hội đồng thành viên về tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền được thông qua khi được số thành viên đại diện cho ít nhất 65% vốn điều lệ công ty chấp thuận, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 65%; trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ khác

6661225
 www.LuatVietnam.com
 Tel: +84-8-3645 6684
 Luật 20/ft

cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

4. Thủ tục lấy ý kiến thành viên được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên gửi đến từng thành viên phiếu lấy ý kiến, kèm các tài liệu cần thiết. Phiếu lấy ý kiến phải nêu rõ những vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định và thời hạn cuối cùng thành viên gửi ý kiến trả lời về công ty;

b) Thực hiện kiểm phiếu và lập biên bản kết quả kiểm phiếu, thông báo kết quả lấy ý kiến và các quyết định được thông qua đến thành viên trong thời hạn bảy ngày, kể từ thời hạn cuối cùng thành viên phải gửi ý kiến về công ty.

Điều 14. Chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Tổ chức là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quy định tại Điều 46 Luật Doanh nghiệp phải là pháp nhân và có thể bao gồm:

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang;
2. Cơ quan Đảng cấp Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
3. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
4. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
5. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
6. Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

7. Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam và Hội Cựu chiến binh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

8. Hội Nông dân Việt Nam và Hội Nông dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

9. Liên hiệp các tổ chức hòa bình, đoàn kết, hữu nghị Việt Nam;

10. Doanh nghiệp nhà nước;

11. Doanh nghiệp của Đảng, của các tổ chức chính trị - xã hội;

12. Hợp tác xã;

13. Công ty trách nhiệm hữu hạn;

14. Công ty cổ phần;

15. Các tổ chức xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp;

16. Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện;

17. Các tổ chức khác.

Điều 15. Quyền của chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

1. Căn cứ vào điểm i khoản 1 Điều 47 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty bổ sung các quyền khác của chủ sở hữu công ty. Các quyền khác của chủ sở hữu công ty được bổ sung vào Điều lệ công ty phụ thuộc vào mô hình tổ chức quản lý được lựa chọn và áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp áp dụng mô hình tổ chức quản lý gồm Chủ tịch công ty và Giám đốc (Tổng giám đốc), thì chủ sở hữu công ty, ngoài các quyền quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Doanh nghiệp, còn phải có thêm các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định phương hướng phát triển công ty;

b) Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị, công nghệ;

c) Thông qua hợp đồng vay, cho vay và hợp đồng khác được xác định trong Điều lệ công ty có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty hoặc một tỷ lệ nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định;

d) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý công ty;

đ) Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác, thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện;

e) Quyết định mức lương, thưởng đối với Chủ tịch công ty, Giám đốc (Tổng giám đốc) và các cán bộ quản lý khác do chủ sở hữu công ty bổ nhiệm.

Điều 16. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức theo một trong hai mô hình. Mô hình thứ nhất gồm Hội đồng quản trị và Giám đốc (Tổng giám đốc) gọi là mô hình Hội đồng quản trị quy định tại Điều 17 Nghị định này. Mô hình thứ hai gồm Chủ tịch công ty và Giám đốc (Tổng giám đốc) gọi là mô hình Chủ tịch công ty quy định tại Điều 18 Nghị định này.

Trong trường hợp quy mô kinh doanh lớn, ngành, nghề kinh doanh đa dạng, thì lựa chọn mô hình Hội đồng quản trị.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc của Chủ tịch công ty và Giám đốc (Tổng giám đốc) do chủ sở hữu công ty quyết định và quy định trong Điều lệ công ty. Chủ sở hữu công ty không được ủy quyền cho Hội đồng quản trị và Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc Chủ tịch công ty và Giám đốc thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 47 Luật Doanh nghiệp.

Điều 17. Tổ chức quản lý công ty theo mô hình Hội đồng quản trị.

1. Trong trường hợp áp dụng mô hình Hội đồng quản trị, thì địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và Giám đốc (Tổng giám đốc) được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và các khoản 4, 5 Điều này.

2. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quản lý và hoạt động của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của chủ sở hữu công ty.

3. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược phát triển của công ty;

b) Quyết định dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty;

c) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ công ty;

d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc (Tổng giám đốc) và cán bộ quản lý quan trọng khác của công ty; quyết định mức lương và lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó;

đ) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý công ty, quyết định lập chi nhánh, văn phòng đại diện;

e) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên chủ sở hữu công ty;

g) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận của công ty;

h) Kiến nghị các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của chủ sở hữu công ty;

i) Kiến nghị điều chỉnh vốn điều lệ công ty;

k) Kiến nghị bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty;

l) Kiến nghị bổ sung, sửa đổi Điều lệ công ty;

m) Kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể công ty.

Các vấn đề khác liên quan đến Hội đồng quản trị được áp dụng theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 86 và 87 Luật Doanh nghiệp.

4. Giám đốc (Tổng giám đốc) là người điều hành hoạt động hàng ngày của công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

5. Giám đốc (Tổng giám đốc) có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty;

b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Kiến nghị phương án tổ chức, quy chế quản lý công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty, trừ các chức danh do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức;

e) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty, kể cả cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc (Tổng giám đốc);

g) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 18. Tổ chức quản lý công ty theo mô hình Chủ tịch công ty.

1. Trường hợp áp dụng mô hình Chủ tịch công

ty, thì địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch công ty và Giám đốc (Tổng giám đốc) áp dụng theo quy định tại các khoản 2, 3 và các khoản 4, 5 Điều này.

2. Chủ tịch công ty là người trực tiếp giúp chủ sở hữu công ty trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 47 Luật Doanh nghiệp và khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

3. Chủ tịch công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Kiến nghị với chủ sở hữu công ty quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của chủ sở hữu;

b) Kiến nghị với chủ sở hữu công ty về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc (Tổng giám đốc) và các chức danh quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty; về mức lương và các lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó;

c) Tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của chủ sở hữu công ty; báo cáo chủ sở hữu công ty kết quả và tình hình hoạt động kinh doanh của công ty;

4. Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Giám đốc (Tổng giám đốc) là người đại diện theo pháp luật của công ty.

5. Giám đốc (Tổng giám đốc) có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện các quyết định của chủ sở hữu công ty;

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của công ty;

d) Ban hành quy chế quản lý công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức

danh quản lý công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của chủ sở hữu công ty;

e) Kiến nghị phương án tổ chức công ty;

g) Phối hợp với Chủ tịch công ty trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên chủ sở hữu công ty và phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý các khoản lỗ trong kinh doanh;

h) Tuyển dụng lao động;

i) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, mẫn cán vì lợi ích hợp pháp của công ty;

k) Không được lạm dụng địa vị và quyền hạn, sử dụng tài sản của công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác; không được tiết lộ bí mật của công ty, trừ trường hợp được chủ sở hữu công ty chấp thuận;

l) Khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả thì phải thông báo tình hình tài chính của công ty cho chủ sở hữu công ty và chủ nợ biết; không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của công ty, kể cả cho người quản lý; phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm này; kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của công ty;

m) Các quyền và nghĩa vụ khác do pháp luật và Điều lệ công ty quy định.

Điều 19. Cổ phần ưu đãi biểu quyết.

1. Một cổ phần ưu đãi biểu quyết có nhiều hơn một phiếu biểu quyết; không hạn chế mức tối đa số phiếu biểu quyết của cổ phần ưu đãi biểu quyết. Số phiếu biểu quyết cụ thể của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp công ty cổ phần mới thành lập, các cổ đông sáng lập phải thực hiện nguyên tắc nhất trí khi quyết định các vấn đề sau đây:

a) Tổng số cổ phần ưu đãi biểu quyết;

b) Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết;

c) Cổ đông được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết và số cổ phần ưu đãi biểu quyết của mỗi cổ đông.

3. Trường hợp công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, thì cổ phần ưu đãi biểu quyết chỉ được sử dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trong các ngành:

a) Tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ tài chính khác;

b) Bưu chính viễn thông;

c) Vận tải hàng không;

d) Các ngành khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng số cổ phần ưu đãi biểu quyết, số phiếu biểu quyết của mỗi cổ phần ưu đãi biểu quyết, tổ chức được ủy quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết trong doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 20. Mức cổ tức của cổ phần ưu đãi cổ tức.

1. Mức cổ tức cố định hàng năm của cổ phần ưu đãi cổ tức được xác định bằng tỷ lệ phần trăm của tổng số vốn cổ phần thực góp vào công ty. Căn cứ vào tỷ lệ và tổng số vốn cổ phần thực góp vào công ty để xác định số cổ tức cố định hàng năm của cổ đông ưu đãi cổ tức.

2. Cổ tức thưởng của cổ phần ưu đãi cổ tức được xác định theo nguyên tắc sau đây:

a) Không có cổ tức thưởng trong trường hợp không trả cổ tức cho cổ phần phổ thông hoặc mức cổ tức của cổ phần phổ thông thấp hơn mức cổ tức cố định của cổ phần ưu đãi cổ tức;

b) Trường hợp mức cổ tức của cổ phần phổ thông cao hơn hoặc bằng mức cổ tức cố định của cổ phần ưu đãi cổ tức, thì phải có thêm cổ tức thưởng. Cổ tức thưởng được xác định ở mức bảo đảm tổng số cổ tức cố định và cổ tức thưởng của cổ phần ưu đãi cổ tức phải cao hơn mức cổ tức của cổ phần phổ thông được trả trong năm đó;

c) Mức cổ tức cố định hàng năm và cách thức xác định mức cổ tức thưởng do công ty và người đầu tư có liên quan thỏa thuận hoặc công ty ấn định theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Tỷ lệ cổ tức, tổng số vốn góp cổ phần, tổng số cổ tức cố định được nhận hàng năm và cách thức xác định cổ tức thưởng phải được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

Điều 21. Cổ phần ưu đãi hoàn lại.

Công ty cổ phần được quyền sử dụng hai loại cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được hoàn lại bất cứ khi nào theo yêu cầu của cổ đông và cổ phần được hoàn lại theo các điều kiện do công ty và người đầu tư có liên quan thỏa thuận và được ghi vào cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

Điều 22. Trình tự và thủ tục chào bán chứng khoán.

Công ty chào bán cổ phần, trái phiếu theo hình thức phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Việc chào bán cổ phần, trái phiếu theo hình thức khác do công ty quyết định và được thực hiện theo thỏa thuận giữa công ty và người mua.

Điều 23. Điều kiện, thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.

1. Cổ đông có quyền trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp ủy quyền, thì người được ủy quyền phải xuất trình giấy ủy quyền và cổ phiếu cho chủ tọa biết trước khi khai mạc. Cổ đông gửi phiếu biểu quyết có niêm phong đến công ty trước

khi khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông được coi là dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 51%; trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

3. Trường hợp cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được triệu tập lần thứ hai, thì cuộc họp đó được tiến hành khi có số cổ đông tham dự đại diện cho ít nhất 30% số cổ phần có quyền biểu quyết, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 30%; trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

4. Trường hợp cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông phải triệu tập lần thứ ba, thì cuộc họp đó luôn được tiến hành, không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết mà họp đại diện.

Điều 24. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

2. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp, thì thực hiện theo quy định sau đây:

a) Các quyết định sau đây được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 65%; trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty:

- Quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của mỗi loại;
- Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- Quyết định tổ chức lại công ty;
- Quyết định giải thể công ty;
- Quyết định bán tài sản có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty.

b) Các quyết định khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ cao hơn 51%; trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

3. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ cao hơn 51%; trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

4. Trường hợp thông qua quyết định bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, thì Hội đồng quản trị phải làm các công việc sau đây:

a) Quyết định các vấn đề cần lấy ý kiến, hình thức và nội dung phiếu lấy ý kiến;

b) Nội dung phiếu lấy ý kiến ít nhất phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; mục đích lấy ý kiến; vấn đề cần lấy ý kiến và đầu đề các tài liệu tương ứng được gửi kèm; thời hạn cuối cùng phải gửi phiếu lấy ý kiến về công ty; phương án biểu quyết "nhất trí", "không nhất trí", "không có ý kiến";

c) Gửi phiếu lấy ý kiến kèm theo tài liệu liên quan đến tất cả các cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Kiểm phiếu và lập biên bản kết quả kiểm phiếu; thông báo kết quả kiểm phiếu và các quyết định được thông qua đến tất cả cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ thời hạn cuối cùng mà cổ đông phải gửi ý kiến của họ về công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định thời hạn khác.

Điều 25. Biên bản họp Hội đồng quản trị.

Tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải có các nội dung sau đây:

1. Thời gian và địa điểm họp;
2. Họ tên thành viên tham dự;
3. Chương trình họp;
4. Các vấn đề thảo luận và biểu quyết, kết quả biểu quyết;
5. Tóm tắt phát biểu ý kiến tại phiên họp;
6. Các quyết định đã được Hội đồng quản trị thông qua;
7. Chữ ký có ghi rõ họ tên của tất cả thành viên dự họp.

Chủ tọa và thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp Hội đồng quản trị.

Điều 26. Công ty hợp danh.

1. Có hai loại công ty hợp danh là công ty hợp danh có tất cả thành viên đều là thành viên hợp danh và công ty hợp danh có cả thành viên hợp danh và thành viên góp vốn.

2. Điều kiện chuyên môn và uy tín nghề nghiệp của thành viên hợp danh được quy định như sau:

a) Đối với công ty hợp danh kinh doanh các ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này, thì tất cả thành viên hợp danh đều phải có chứng chỉ hành nghề.

b) Đối với công ty hợp danh kinh doanh các ngành, nghề khác, thì thành viên hợp danh là người đã được đào tạo về ngành, nghề đó.

Điều 27. Quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh.

1. Thành viên hợp danh có quyền:

a) Tham gia thảo luận và biểu quyết về tất cả các công việc của công ty;

b) Được chia lợi nhuận theo thỏa thuận quy định trong Điều lệ công ty;

c) Trực tiếp tham gia quản lý hoạt động kinh doanh của công ty;

d) Sử dụng tài sản của công ty để phục vụ cho lợi ích của công ty; được hoàn trả lại mọi khoản chi đã thực hiện để phục vụ lợi ích của công ty;

đ) Được nhận thông tin về hoạt động kinh doanh và quản lý công ty, xem sổ kế toán và các hồ sơ khác của công ty;

e) Các quyền khác quy định trong Điều lệ công ty.

2. Thành viên hợp danh có nghĩa vụ:

a) Góp đủ số vốn đã cam kết góp vào công ty;

b) Chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Trường hợp kinh doanh bị thua lỗ, thì phải chịu lỗ theo nguyên tắc quy định trong Điều lệ công ty;

d) Khi quản lý hoặc thực hiện hoạt động kinh doanh nhân danh công ty hoặc đại diện cho công ty, phải hành động một cách trung thực, miễn cán phục vụ lợi ích hợp pháp của công ty;

đ) Chấp hành nội quy và quyết định của công ty;

e) Thành viên hợp danh không được đồng thời là thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân;

g) Thành viên hợp danh không được tự mình hoặc nhân danh người thứ ba thực hiện hoạt động kinh doanh trong cùng ngành, nghề kinh doanh của công ty;

h) Thành viên hợp danh không được nhân danh công ty ký kết hợp đồng, xác lập và thực hiện các giao dịch khác nhằm thu lợi riêng cho cá nhân và cho người khác;

i) Các nghĩa vụ khác do Điều lệ công ty quy định.

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn.

1. Thành viên góp vốn có quyền:

a) Tham gia thảo luận và biểu quyết về việc bổ sung, sửa đổi các quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn được quy định trong Điều lệ công ty; về việc tổ chức lại và giải thể công ty;

b) Được chia lợi nhuận; được chia giá trị tài sản còn lại khi công ty giải thể theo quy định trong Điều lệ công ty;

c) Được chuyển nhượng phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác, nếu Điều lệ công ty không quy định khác;

d) Được nhận thông tin về hoạt động kinh doanh và quản lý công ty, xem sổ kế toán và hồ sơ khác của công ty;

đ) Các quyền khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Thành viên góp vốn có nghĩa vụ:

a) Góp đủ số vốn đã cam kết và chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi giá trị số vốn đã cam kết góp vào công ty;

- b) Không được tham gia quản lý công ty, không được hoạt động kinh doanh nhân danh công ty;
- c) Chấp hành đúng nội quy và quyết định của công ty;
- d) Các nghĩa vụ khác do Điều lệ công ty quy định.

Điều 29. Tổ chức quản lý công ty hợp danh.

1. Hội đồng thành viên gồm tất cả thành viên hợp danh, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Hội đồng thành viên quyết định tất cả các hoạt động của công ty. Khi biểu quyết, mỗi thành viên hợp danh chỉ có một phiếu.

2. Quyết định về các vấn đề sau đây phải được tất cả các thành viên hợp danh có quyền biểu quyết chấp thuận:

- a) Cử giám đốc công ty;
- b) Tiếp nhận thành viên;
- c) Khai trừ thành viên hợp danh;
- d) Bổ sung, sửa đổi Điều lệ công ty;
- đ) Tổ chức lại, giải thể công ty;
- e) Hợp đồng của công ty với thành viên hợp danh, người có liên quan của thành viên hợp danh.

3. Quyết định về những vấn đề khác phải được đa số thành viên hợp danh chấp thuận.

4. Tất cả các quyết định của Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

5. Trong quá trình hoạt động, các thành viên hợp danh phân công đảm nhiệm các chức trách quản lý và kiểm soát hoạt động của công ty và cử một người trong số họ làm giám đốc.

Thành viên hợp danh chủ động thực hiện công việc được phân công nhằm đạt được mục tiêu của công ty; đại diện cho công ty trong đàm phán ký kết hợp đồng thực hiện các công việc được giao;

đại diện cho công ty trước pháp luật và cơ quan nhà nước trong phạm vi công việc được phân công.

Khi nhân danh công ty thực hiện các công việc được giao, thành viên hợp danh phải làm việc một cách trung thực, không trái với các quyết định của Hội đồng thành viên, không vi phạm các điều cấm hoặc hạn chế như quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này.

6. Giám đốc công ty hợp danh có nhiệm vụ:

- a) Phân công, điều hòa và phối hợp công việc của các thành viên hợp danh;
- b) Điều hành công việc trong công ty;
- c) Thực hiện công việc khác theo ủy quyền của các thành viên hợp danh.

Điều 30. Tiếp nhận thành viên.

1. Người được tiếp nhận làm thành viên hợp danh hoặc được tiếp nhận làm thành viên góp vốn của công ty khi được tất cả thành viên hợp danh của công ty đồng ý, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định khác.

2. Thành viên hợp danh được tiếp nhận vào công ty chỉ chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của công ty phát sinh sau khi đăng ký thành viên đối với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 31. Chấm dứt tư cách thành viên.

1. Tư cách thành viên hợp danh chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- a) Đã chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết;
- b) Mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự;
- c) Tự nguyện rút khỏi công ty;
- d) Bị khai trừ khỏi công ty.

2. Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, thì công ty vẫn có quyền sử dụng tài sản

tương ứng với trách nhiệm của người đó để thực hiện các nghĩa vụ của công ty.

3. Trường hợp tư cách thành viên chấm dứt theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này, thì người đó phải liên đới chịu trách nhiệm về nghĩa vụ của công ty đã phát sinh trước khi đăng ký việc chấm dứt tư cách thành viên đó với cơ quan đăng ký kinh doanh.

4. Tư cách thành viên góp vốn chấm dứt khi thành viên đó chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho người khác.

Điều 32. Rút khỏi công ty.

1. Thành viên hợp danh được quyền rút khỏi công ty, nếu được đa số thành viên hợp danh còn lại đồng ý. Khi rút khỏi công ty, phần vốn góp được hoàn trả theo giá thỏa thuận hoặc theo giá được xác định dựa trên nguyên tắc quy định trong Điều lệ công ty. Sau khi rút khỏi công ty, người đó vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của công ty theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định này.

2. Trường hợp tên của thành viên hợp danh đã rút khỏi công ty được sử dụng để đặt tên công ty, thì người đó có quyền yêu cầu công ty đổi tên.

3. Thành viên góp vốn có quyền rút phần vốn góp của mình ra khỏi công ty, nếu được đa số thành viên hợp danh đồng ý. Việc chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn cho người khác được tự do thực hiện, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định khác.

Điều 33. Chia doanh nghiệp.

1. Việc chia doanh nghiệp chỉ thực hiện đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần. Công ty trách nhiệm hữu hạn có thể được chia thành hai hoặc nhiều công ty trách nhiệm hữu hạn khác. Công ty cổ phần có thể được chia thành hai hoặc nhiều công ty cổ phần khác.

2. Tỷ lệ số phiếu chấp thuận phải có để thông

qua quyết định chia công ty trách nhiệm hữu hạn được áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

3. Tỷ lệ số phiếu chấp thuận phải có để thông qua quyết định chia công ty cổ phần được áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

4. Khi chia công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên thành nhiều công ty, thì thành viên của các công ty mới được thành lập có thể xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Tất cả thành viên của công ty bị chia đều là thành viên của các công ty mới được thành lập từ công ty bị chia;

b) Các thành viên của công ty bị chia được chia thành từng nhóm tương ứng làm thành viên của các công ty mới thành lập từ công ty bị chia. Việc chia các thành viên của công ty bị chia thành các nhóm thành viên tương ứng của công ty mới thành lập từ công ty bị chia phải thực hiện theo nguyên tắc nhất trí.

5. Khi chia công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thì chủ sở hữu công ty bị chia vẫn là chủ sở hữu của các công ty mới thành lập từ công ty bị chia.

6. Khi chia một công ty cổ phần thành nhiều công ty cổ phần khác, thì các cổ đông của các công ty mới được thành lập có thể xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Tất cả các cổ đông của công ty bị chia đều là cổ đông của công ty mới được thành lập từ công ty bị chia;

b) Các cổ đông của công ty bị chia được chia thành từng nhóm tương ứng làm cổ đông của các công ty mới thành lập từ công ty bị chia. Việc chia các cổ đông của công ty bị chia thành các nhóm cổ đông tương ứng của công ty mới thành lập từ công ty bị chia phải được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của

096 173 333
www.HuuVienPhapLuat.com
Tel: 84-8-386 6664
LWSOFT

tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Cổ đông phản đối phương án đã quyết định về chia cổ đông thành các nhóm tương ứng có quyền yêu cầu công ty bị chia mua lại cổ phần của mình trước khi thực hiện chia công ty. Thủ tục mua lại cổ phần thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật Doanh nghiệp.

7. Việc xử lý nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia được quy định như sau:

a) Quyết định phân chia trách nhiệm của các công ty mới thành lập đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia không có hiệu lực pháp lý đối với chủ nợ, đối với người có quyền và lợi ích liên quan, trừ trường hợp công ty mới thành lập và chủ nợ có liên quan có thỏa thuận khác.

b) Tất cả các công ty mới được thành lập từ công ty bị chia đều phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia, trừ trường hợp chủ nợ và công ty mới thành lập từ công ty bị chia có thỏa thuận khác. Khi các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì chủ nợ có quyền yêu cầu một trong các công ty mới được thành lập từ công ty bị chia thanh toán các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả. Công ty được yêu cầu phải thanh toán khoản nợ đến hạn đó, đồng thời có quyền yêu cầu các công ty còn lại hoàn trả lại phần tương ứng mà họ phải gánh chịu.

Điều 34. Tách doanh nghiệp.

1. Việc tách doanh nghiệp chỉ áp dụng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần.

2. Tỷ lệ số phiếu chấp thuận phải có để thông qua quyết định tách công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 và điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

3. Trường hợp tách công ty trách nhiệm hữu

hạn hai thành viên trở lên, thì thành viên của công ty bị tách và công ty được tách được xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Công ty bị tách trở thành chủ sở hữu của công ty được tách;

b) Tất cả thành viên của công ty bị tách đều là thành viên của công ty được tách;

c) Các thành viên của công ty bị tách chia thành các nhóm tương ứng làm thành viên của các công ty trách nhiệm hữu hạn sau khi tách công ty. Trong trường hợp này, quyết định về phương án chia các thành viên thành các nhóm tương ứng làm thành viên của các công ty sau khi tách phải được tất cả các thành viên chấp thuận.

4. Trường hợp tách công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thì chủ sở hữu công ty bị tách đồng thời là chủ sở hữu của công ty được tách, hoặc công ty bị tách làm chủ sở hữu của công ty được tách.

5. Trường hợp tách công ty cổ phần, cổ đông của công ty bị tách và công ty được tách được xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Tất cả các cổ đông của công ty bị tách đều là cổ đông của công ty mới được tách;

b) Các cổ đông của công ty bị tách được chia thành từng nhóm tương ứng làm cổ đông của công ty bị tách và công ty được tách. Việc chia các cổ đông của công ty bị tách thành cổ đông của các công ty sau khi tách phải được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn. Cổ đông phản đối phương án đã quyết định về chia cổ đông thành các nhóm tương ứng có quyền yêu cầu công ty bị tách mua lại cổ phần của mình trước khi thực hiện tách công ty. Thủ tục mua lại cổ phần thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật Doanh nghiệp.

6. Sau khi tách công ty trách nhiệm hữu hạn, các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán của công ty bị tách được xử lý như sau:

a) Trường hợp công ty bị tách trở thành chủ sở hữu của công ty được tách, thì công ty bị tách vẫn hoàn toàn chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán; công ty được tách không chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách.

b) Trường hợp tất cả thành viên của công ty bị tách đều là thành viên của công ty được tách, hoặc thành viên của công ty bị tách được chia thành từng nhóm tương ứng làm thành viên của các công ty sau khi tách, thì công ty bị tách và công ty được tách đều phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán của công ty bị tách phát sinh trước khi tách công ty, trừ trường hợp chủ nợ, người có quyền và lợi ích liên quan và công ty bị tách hoặc công ty được tách có thỏa thuận khác. Nếu không có thỏa thuận khác, thì khi các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, công ty bị tách phải hoàn trả số nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ tài sản đó. Trường hợp công ty bị tách không thanh toán được các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác phát sinh trước khi tách công ty, thì chủ nợ, người có quyền và lợi ích liên quan có quyền yêu cầu công ty được tách thanh toán các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

7. Sau khi tách công ty cổ phần, công ty bị tách và công ty được tách phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán của công ty bị tách phát sinh trước khi tách công ty, trừ trường hợp chủ nợ, người có quyền và lợi ích liên quan và công ty bị tách hoặc công ty được tách có thỏa thuận khác. Trường hợp không có thỏa thuận khác, thì khi các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, công ty bị tách phải hoàn trả số nợ

hoặc thực hiện nghĩa vụ tài sản đó. Trường hợp công ty bị tách không thanh toán được các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác phát sinh trước khi tách công ty, thì chủ nợ, người có quyền và lợi ích liên quan có quyền yêu cầu công ty được tách thanh toán các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Điều 35. Căn cứ xác định doanh nghiệp thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Doanh nghiệp được coi là thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả nếu:

1. Không có nợ quá hạn, không có các nghĩa vụ tài sản khác đã quá hạn mà chưa thanh toán được;

2. Không dùng vốn vay mới, kể cả đảo nợ, để thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Điều 36. Căn cứ xác định doanh nghiệp bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được coi là có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, nếu tổng giá trị tài sản ghi trên bảng cân đối kế toán của công ty lớn hơn tổng số nợ và các nghĩa vụ tài sản khác phải trả.

Điều 37. Hướng dẫn về các điều khoản thi hành quy định tại Chương X Luật Doanh nghiệp.

Căn cứ Điều 6 và khoản 3 Điều 122 Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật sau đây bị bãi bỏ:

1. Nghị định số 221-HĐBT ngày 23 tháng 7 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về cụ thể hóa một số điều của Luật Doanh nghiệp tư nhân.

2. Nghị định số 222-HĐBT ngày 23 tháng 7

năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về cụ thể hóa một số điều của Luật Công ty.

3. Nghị định số 361-HĐBT ngày 01 tháng 10 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về việc bổ sung, sửa đổi một số điểm trong các quy định ban hành kèm theo Nghị định số 221-HĐBT và số 222-HĐBT ngày 23 tháng 7 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng.

4. Nghị định số 26/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức vốn pháp định đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

5. Các quy định của Nghị định số 48/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định về văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân và của doanh nghiệp du lịch Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài liên quan đến việc thành lập và hoạt động của các doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp.

6. Nghị định số 40/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ về kinh doanh vận tải biển của công ty, doanh nghiệp tư nhân.

7. Thông tư của các Bộ, ngành, quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, quyết định của các cấp chính quyền địa phương làm cơ sở pháp lý để cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề, các điều kiện kinh doanh và các yêu cầu khác áp dụng đối với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng trái với quy định của luật, pháp lệnh, nghị định có liên quan.

Điều 38. Điều khoản thi hành.

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn của mình có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì việc theo dõi, giám sát và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Nghị định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 09/2000/QĐ-TTg ngày 17/1/2000
về việc chuyển Công ty Thương
mại xuất nhập khẩu Thủ Đức thành
công ty cổ phần.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án cổ phần hóa doanh